

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÙNG VƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÙNG VƯƠNG

Số 126 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phương Thanh Nhung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Đặng Giáng Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27/05/2020)
Bà Tạ Thị Thanh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27/05/2020)
Ông Thành Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/12/2020)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27/05/2020)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/01/2020)
Bà Nguyễn Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21/04/2020)

Ban Kiểm soát

Ông Võ Khánh Kiên	Trưởng ban
Ông Đỗ Anh Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Nam Cường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 13/06/2020)
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 13/06/2020)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Anh Tuấn - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÙNG VƯƠNG

Số 126 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2021

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787

Website: www.vaco.com.vn

Số: 046 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 03 năm 2021, từ trang 04 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0043-2016-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Ngô Tiến Thành
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3754-2021-156-1

Văn Phòng tại Tp. Hồ Chí Minh
Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn Phòng tại Tp. Đồng Nai
Số 79 Đ. Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn Phòng tại Tp. Hải Phòng
Tầng 4, số 19, Đ. Điện Biên Phủ, P. Máy Tơ
Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		424.499.409.254	274.661.233.574
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.598.318.907	5.228.386.470
1. Tiền	111		3.598.318.907	5.228.386.470
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	325.676.608.791	174.336.609.857
1. Đầu tư ngắn hạn	121		333.283.127.748	195.462.423.178
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(7.606.518.957)	(21.125.813.321)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.068.063.535	43.665.644.977
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	29.535.119.641	33.315.196.126
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		29.267.924.641	33.213.073.727
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		267.195.000	102.122.399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.642.857.320	1.665.115.961
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	16.651.987.308	10.926.181.952
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(2.761.900.734)	(2.240.849.062)
IV. Hàng tồn kho	140		89.381.000	50.322.500
1. Hàng tồn kho	141		89.381.000	50.322.500
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.934.884.939	26.463.457.556
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.056.233.082	24.338.648.490
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	10	4.996.570.784	7.402.020.199
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	11	15.059.662.298	16.936.628.291
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		83.490.570	337.983.605
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	15	1.795.161.287	1.786.825.461
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	18	25.132.152.082	24.916.812.214
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		19.545.788.289	22.837.642.385
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		5.586.363.793	2.079.169.829
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.786.023.046	208.724.472.351
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.694.482.240	6.126.569.440
1. Phải thu dài hạn khác	218	8	6.694.482.240	6.126.569.440
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		694.482.240	126.569.440
II. Tài sản cố định	220		3.396.753.774	4.408.127.231
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.073.771.673	3.854.823.694
- Nguyên giá	222		6.959.257.159	6.959.257.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.885.485.486)	(3.104.433.465)
2. Tài sản cố định vô hình	227		322.982.101	553.303.537
- Nguyên giá	228		1.847.937.645	1.847.937.645
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.524.955.544)	(1.294.634.108)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		25.002.200.000	183.200.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	5	25.002.200.000	183.200.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.692.587.032	14.989.775.680
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.692.587.032	14.989.775.680
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		461.285.432.300	483.385.705.925

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		138.239.487.353	165.086.139.822
I. Nợ ngắn hạn	310		135.274.782.152	162.314.702.235
1. Phải trả người bán	312	13	21.132.194.990	33.414.634.029
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		21.028.871.969	33.168.113.124
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		103.323.021	246.520.905
2. Người mua trả tiền trước	313	14	3.809.452.987	1.728.768.306
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	738.076.729	523.308.747
4. Phải trả người lao động	315		420.217.234	361.730.427
5. Chi phí phải trả	316		646.911.485	178.909.090
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	8.417.782.753	11.787.462.907
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	17	5.349.087.402	5.782.037.912
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		70.464.394	70.464.394
9. Dự phòng nghiệp vụ	329	18	94.690.594.178	108.467.386.423
9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		51.794.332.436	75.624.642.125
9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		29.984.291.902	20.818.668.688
9.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		12.911.969.840	12.024.075.610
II. Nợ dài hạn	330		2.964.705.201	2.771.437.587
1. Doanh thu chưa thực hiện	338	19	2.964.705.201	2.771.437.587
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		323.045.944.947	318.299.566.103
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	323.045.944.947	318.299.566.103
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.061.113.274	7.061.113.274
3. Cổ phiếu quỹ	414		(5.339.500.000)	(5.339.500.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.291.917.198	1.291.917.198
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		127.783.663	127.783.663
6. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		5.627.486.648	5.390.167.706
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.277.144.164	9.768.084.262
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		461.285.432.300	483.385.705.925

Châu Tuấn
Người lập biểu
TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		124.718.543.330	137.373.055.210
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	27	28.044.743.929	26.324.718.545
3. Thu nhập khác	13		238.294.299	182.682.867
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		109.062.426.867	95.941.186.543
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	28	(12.413.239.977)	14.737.717.554
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	29	50.748.929.263	48.873.797.325
7. Chi phí khác	24		339.638.291	8.699.338
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)	50		5.263.827.114	4.319.055.862
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	517.448.270	566.936.658
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		4.746.378.844	3.752.119.204
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	161	127

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	1	22	166.455.645.881	177.482.908.604
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		124.042.640.692	132.715.564.164
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		18.582.695.500	18.680.589.374
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(23.830.309.689)	(26.086.755.066)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	2	23	57.127.767.339	55.941.807.277
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		53.835.913.243	60.515.915.523
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(3.291.854.096)	4.574.108.246
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	3		109.327.878.542	121.541.101.327
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1)	4		15.390.664.788	15.831.953.883
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	24	15.390.664.788	15.831.953.883
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		124.718.543.330	137.373.055.210
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	11		68.841.048.584	77.099.042.661
- Tổng chi bồi thường	11.1		70.974.368.584	77.528.569.025
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		(2.133.320.000)	(429.526.364)
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		21.358.607.713	18.175.116.495
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		9.165.623.214	(11.752.792.248)
9. (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		3.507.193.964	(2.249.528.937)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	25	53.140.870.121	49.420.662.855
11. Tăng/(Giảm) dự phòng dao động lớn	16	18	887.894.230	909.915.610
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	26	55.033.662.516	45.610.608.078
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		20.944.659.471	25.119.703.388
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		34.089.003.045	20.490.904.690
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		109.062.426.867	95.941.186.543
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		15.656.116.463	41.431.868.667

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	27	28.044.743.929	26.324.718.545
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	28	(12.413.239.977)	14.737.717.554
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		40.457.983.906	11.587.000.991
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	50.748.929.263	48.873.797.325
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		5.365.171.106	4.145.072.333
20. Thu nhập khác	31		238.294.299	182.682.867
21. Chi phí khác	32		339.638.291	8.699.338
22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(101.343.992)	173.983.529
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.263.827.114	4.319.055.862
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	517.448.270	566.936.658
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		4.746.378.844	3.752.119.204
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	161	127


Châu Tuấn
Người lập biểu
TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2021


Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.263.827.114	4.319.055.862
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.011.373.457	919.704.497
Các khoản dự phòng	03	(12.998.242.692)	14.916.427.621
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.753.643.818)	(26.324.718.545)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(34.476.685.939)	(6.169.530.565)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.216.164.849)	7.364.104.317
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(39.058.500)	(6.267.500)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(26.846.652.469)	(14.211.417.340)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	17.579.604.056	7.484.920.872
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(479.709.499)	(170.639.416)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(50.478.667.200)	(5.708.829.632)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(616.415.200)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(217.401.904.570)	(609.053.050.191)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	237.779.000.000	554.724.766.667
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.471.504.207	21.427.281.396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	51.848.599.637	(33.517.417.328)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(111.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(111.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	1.369.932.437	(39.337.746.960)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	5.228.386.470	44.566.133.430
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	6.598.318.907	5.228.386.470

Châu Tuấn
Người lập biểu
TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương (gọi tắt là Công ty) được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50GP/KDBH ngày 19 tháng 05 năm 2008 do Bộ Tài chính cấp, và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ của Công ty: 300.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 188 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 158 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm gốc, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm, tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật và các dịch vụ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị	Địa chỉ
Trụ sở chính	Số 126 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, Tòa nhà số 49B Phan Đăng Lưu, phường 7, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Sài Gòn	Lầu 01, số 302 Ngô Gia Tự, phường 4, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Bình Dương	Lầu 17, Tòa nhà Becamex, số 230 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
Chi nhánh Hà Nội	Tầng 6, Tòa nhà Vinare, 141 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.
Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	Số 102A Lê Hồng Phong, phường 4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Chi nhánh Hải Phòng	Phòng 209 - 210, 03 Lê Thánh Tông, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
Chi nhánh Khánh Hòa	99 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
Chi nhánh Nghệ An - Hà Tĩnh	Số 99 Lê Hồng Phong, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
Chi nhánh Phú Nhuận	Tầng 3, Tòa nhà số 49B Phan Đăng Lưu, phường 7, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Tây Nam Bộ	Lầu 01, Tòa nhà số 04 Phan Văn Trị, phường An Phú, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm được ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm được ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá ba (3) tháng, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và cổ phiếu nắm giữ với mục đích không kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tại các niên độ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư tài chính.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư tài chính được trình lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho thể hiện giá trị ấn chỉ bảo hiểm chưa được xuất kho để sử dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u>
	Số năm
Phương tiện vận tải	07 - 10
Thiết bị quản lý	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí tư vấn tài chính doanh nghiệp thể hiện các khoản chi phí tư vấn phát sinh định kỳ từ năm 2015 đến năm 2017, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày phát sinh.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Dự phòng nghiệp vụ

Theo Công văn số 357/BTC-QLBH ngày 10 tháng 01 năm 2018 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ theo yêu cầu của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2017 của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính đã xác nhận Công ty đã đăng ký các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm áp dụng từ năm 2017 như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/24. Trong đó:

- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm;
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính trên phí nhượng tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Dự phòng nghiệp vụ (Tiếp theo)

Dự phòng bồi thường

Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường. Cụ thể:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết: Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Công ty nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR"): Công ty thực hiện trích lập theo tỷ lệ 3% tổng phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn về tổn thất

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 ("VAS19") - Hợp đồng bảo hiểm thì các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, hiện tại chưa có các hướng dẫn chính thức của Bộ Tài chính liên quan đến chuẩn mực này nên dự phòng dao động lớn được tiếp tục trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 và Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016. Theo đó, Công ty thực hiện trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính theo Công văn số 357/BTC-QLBH ngày 10 tháng 01 năm 2018.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết và thương tật vĩnh viễn): Áp dụng phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết và thương tật vĩnh viễn: Áp dụng trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống. Sử dụng phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Công ty nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR"): Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Dự phòng nghiệp vụ (Tiếp theo)

Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm được áp dụng theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả, dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; hoặc
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm; thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Riêng trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm hoặc bảo hiểm cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong kỳ, nếu doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc (hay hợp đồng bảo hiểm bao) về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản giảm phí và hoàn phí bảo hiểm gốc, được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào thỏa thuận giảm phí hoặc hủy hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tại bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí bảo hiểm phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng/thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính dự phòng phí chưa được hưởng.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện giá trị các khoản khách hàng thanh toán trước cho các đơn bảo hiểm chưa phát sinh hiệu lực bảo hiểm hoặc thanh toán trước cho các năm tiếp theo của các đơn bảo hiểm nhiều kỳ đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, được ghi nhận khi Công ty nhận tiền trước của bên mua bảo hiểm.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty và người được bảo hiểm chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty xác nhận chấp nhận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm, Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của Chế độ Tài chính được phản ánh vào mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính dự phòng phí chưa được hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí khai thác bảo hiểm

Chi phí khai thác bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm”. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty đã xác định chi phí khai thác bảo hiểm chưa phân bổ tương ứng với tỷ lệ dự phòng phí bảo hiểm gốc chưa được hưởng trên tổng phí bảo hiểm gốc để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau.

Chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ký quỹ bảo hiểm

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ thể hiện cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi Công ty, không được nhận cổ tức và không có quyền biểu quyết trong Đại hội đồng cổ đông. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế tại ngày mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Ngân hàng TMCP Việt Á: Sở hữu 11% vốn điều lệ của Công ty;
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam ("Vinare"): Sở hữu 10% vốn điều lệ của Công ty;
- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	29.025.878	21.030.000
Tiền gửi ngân hàng	3.569.293.029	5.207.356.470
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	-
Cộng	6.598.318.907	5.228.386.470

Ghi chú:

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	325.676.608.791	174.336.609.857
- Chứng khoán kinh doanh	85.714.059.254	100.960.223.178
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	245.569.068.494	94.502.200.000
- Trái phiếu	2.000.000.000	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7.606.518.957)	(21.125.813.321)
b. Dài hạn	25.002.200.000	183.200.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.000.000.000	175.197.800.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	17.000.000.000	173.197.800.000
+ Trái phiếu	-	2.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	8.002.200.000	8.002.200.000
+ Cổ phiếu	8.002.200.000	8.002.200.000
Cộng	350.678.808.791	357.536.609.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
a. Chứng khoán kinh doanh	4.876.076	85.714.059.254	91.235.317.449	(7.606.518.957)	5.350.227	100.960.223.178	81.711.208.107	(21.125.813.321)
<i>Tổng giá trị cổ phiếu</i>	<i>4.876.076</i>	<i>85.714.059.254</i>	<i>91.235.317.449</i>	<i>(7.606.518.957)</i>	<i>5.350.227</i>	<i>100.960.223.178</i>	<i>81.711.208.107</i>	<i>(21.125.813.321)</i>
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh	2.026.589	32.276.717.029	32.324.094.550	-	1.651.529	27.720.475.402	23.947.170.500	(3.773.304.902)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Cù Chi	1.600.000	17.946.342.400	29.680.000.000	-	-	-	-	-
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2	509.413	14.989.820.500	13.779.621.650	(1.210.198.850)	509.413	14.989.820.500	11.512.733.800	(3.477.086.700)
+ Công ty CP Bóng đèn Điện Quang	333.919	12.340.034.717	5.943.758.200	(6.396.276.517)	333.919	12.340.034.717	5.309.312.100	(7.030.722.617)
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	301.120	7.449.493.504	8.461.472.000	-	-	-	-	-
+ Công ty CP Đường Quảng Ngãi	36	1.274.933	1.414.800	-	351.336	12.442.500.000	9.626.606.400	(2.815.893.600)
+ Công ty CP Sam Holdings	104.987	710.013.969	1.044.620.650	-	1.153.177	7.798.792.000	9.513.710.250	-
+ Công ty CP Gạch ngói cao cấp	-	-	-	-	396.740	5.442.983.900	4.641.858.000	(801.125.900)
+ Công ty CP Pymepharco	4	289.013	306.000	-	131.894	9.529.753.000	7.161.844.200	(2.367.908.800)
+ Công ty CP Xây dựng Hòa Bình	-	-	-	-	500.000	5.907.587.108	5.350.000.000	(557.587.108)
+ Công ty CP Thủy sản Hùng Vương	8	73.189	29.599	(43.590)	8	73.189	67.199	(5.990)
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	-	-	-	-	240.000	4.086.120.000	4.248.000.000	-
+ Cổ phiếu khác	-	-	-	-	82.211	702.083.362	399.905.658	(302.177.704)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	264.569.068.494	264.569.068.494	269.700.000.000	269.700.000.000
<i>b.1. Ngắn hạn</i>	<i>247.569.068.494</i>	<i>247.569.068.494</i>	<i>94.502.200.000</i>	<i>94.502.200.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn	245.569.068.494	245.569.068.494	94.502.200.000	94.502.200.000
- Trái phiếu (ii)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
<i>b.2. Dài hạn</i>	<i>17.000.000.000</i>	<i>17.000.000.000</i>	<i>175.197.800.000</i>	<i>175.197.800.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.000.000.000	17.000.000.000	173.197.800.000	173.197.800.000
- Trái phiếu (ii)	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác	8.002.200.000	8.002.200.000	8.002.200.000	8.002.200.000
- Cổ phiếu (iii)	8.002.200.000	8.002.200.000	8.002.200.000	8.002.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- i. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định bằng số lượng cổ phiếu sở hữu nhân với giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ.
- ii. Trái phiếu doanh nghiệp thể hiện mười (10) trái phiếu của Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Công cộng Bình Dương, mệnh giá là 200.000.000 VND/01 trái phiếu, tiền lãi được thanh toán 06 tháng 01 lần với lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng bằng Đồng Việt Nam bình quân của 03 ngân hàng là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng thêm 3,2%. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 01/07/2021.
- iii. Cổ phiếu thể hiện 207.900 cổ phiếu của Công ty CP Seoul Metal Việt Nam.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	6.817.846.758	4.381.136.668
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	10.323.639.227	20.096.459.328
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	9.901.074.125	8.251.238.200
Các khoản phải thu khác	2.492.559.531	586.361.930
Cộng	29.535.119.641	33.315.196.126
Trong đó, phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	18.021.654.308	27.907.283.332

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng bồi thường bảo hiểm gốc	1.497.800.406	1.148.165.267
Trả trước khác	145.056.914	516.950.694
Cộng	1.642.857.320	1.665.115.961

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	16.651.987.308	10.926.181.952
- Tạm ứng cho nhân viên	486.652.365	661.024.520
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.584.005.682	76.360.893
- Lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính	13.242.232.553	9.524.372.164
- Phải thu khác	339.096.708	664.424.375
b. Dài hạn	6.694.482.240	6.126.569.440
- Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ký cược, ký quỹ	694.482.240	126.569.440
Cộng	23.346.469.548	17.052.751.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Từ 6 tháng đến 1 năm	244.295.107	171.006.575	71.785.204	49.253.437
Từ 1 năm đến 2 năm	231.794.460	115.897.228	17.150.307	8.575.154
Từ 2 năm đến 3 năm	4.206.660	1.261.998	783.853	235.156
Trên 3 năm	2.569.770.308	-	2.209.772.949	579.504
Cộng	3.050.066.535	288.165.801	2.299.492.313	58.643.251

10. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	7.402.020.199	12.812.247.610
Phát sinh trong năm	7.439.837.532	4.920.947.462
Số đã phân bổ vào chi phí trong năm	(9.845.286.947)	(10.331.174.873)
Số dư cuối năm	4.996.570.784	7.402.020.199

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	15.059.662.298	16.936.628.291
- Chi phí khen thưởng đại lý	-	1.016.973.579
- Chi phí khai thác bảo hiểm gốc	12.108.747.099	13.485.316.647
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.950.915.199	2.434.338.065
b. Dài hạn	1.692.587.032	14.989.775.680
- Chi phí tư vấn tài chính	-	12.222.309.676
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.692.587.032	2.767.466.004
Cộng	16.752.249.330	31.926.403.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	5.923.382.728	1.035.874.431	6.959.257.159
Số dư cuối năm	5.923.382.728	1.035.874.431	6.959.257.159
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.621.418.279	483.015.186	3.104.433.465
Khấu hao trong năm	625.827.071	155.224.950	781.052.021
Số dư cuối năm	3.247.245.350	638.240.136	3.885.485.486
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	3.301.964.449	552.859.245	3.854.823.694
Tại ngày cuối năm	2.676.137.378	397.634.295	3.073.771.673

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 419.459.231 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 419.459.231 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	10.688.434.099	10.688.434.099	13.769.943.452	13.769.943.452
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	78.556.847	78.556.847	73.808.898	73.808.898
Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	7.121.236.848	7.121.236.848	18.587.185.341	18.587.185.341
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	1.169.097.113	1.169.097.113	517.755.575	517.755.575
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	1.971.547.062	1.971.547.062	219.419.858	219.419.858
Phải trả khác cho người bán	103.323.021	103.323.021	246.520.905	246.520.905
Cộng	21.132.194.990	21.132.194.990	33.414.634.029	33.414.634.029
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	18.766.842.092	18.766.842.092	30.244.518.604	30.244.518.604

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Người mua trả tiền trước thể hiện các khoản trả trước phí bảo hiểm của các bên mua bảo hiểm liên quan đến hoạt động bảo hiểm gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	35.703.298	35.703.298
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.776.503.917	517.448.270	479.709.499	1.738.765.146
Thuế thu nhập cá nhân	9.821.544	756.466.151	767.337.450	20.692.843
Thuế khác	500.000	-	500.000	-
Cộng	1.786.825.461	1.273.914.421	1.283.250.247	1.795.161.287
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	523.308.747	1.782.252.153	1.813.529.634	492.031.266
Thuế thu nhập cá nhân	-	233.136.079	-	233.136.079
Thuế khác	-	48.467.869	35.558.485	12.909.384
Cộng	523.308.747	2.063.856.101	1.849.088.119	738.076.729

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	545.525.441	365.130.087
- Bảo hiểm xã hội	23.204.430	50.385.704
- Bảo hiểm y tế	7.792.263	13.327.498
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.584.246	3.967.652
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.839.676.373	11.354.651.966
Cộng	8.417.782.753	11.787.462.907

17. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.782.037.912	4.940.248.897
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	7.658.853.199	5.784.906.943
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(8.091.803.709)	(4.943.117.928)
Số dư cuối năm	5.349.087.402	5.782.037.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Chênh lệch thuần	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Chênh lệch thuần
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]	[5]	[6] = [4] - [5]
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng bồi thường	29.984.291.902	5.586.363.793	24.397.928.109	20.818.668.688	2.079.169.829	18.739.498.859
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	25.705.531.816	3.971.286.395	21.734.245.421	16.273.390.454	263.689.651	16.009.700.803
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	4.278.760.086	1.615.077.398	2.663.682.688	4.545.278.234	1.815.480.178	2.729.798.056
Dự phòng phí chưa được hưởng	51.794.332.436	19.545.788.289	32.248.544.147	75.624.642.125	22.837.642.385	52.786.999.740
Cộng	81.778.624.338	25.132.152.082	56.646.472.256	96.443.310.813	24.916.812.214	71.526.498.599

Chi tiết như sau:

	Năm 2020			Năm 2019		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Chênh lệch thuần	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Chênh lệch thuần
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]	[5]	[6] = [4] - [5]
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	20.818.668.688	2.079.169.829	18.739.498.859	32.571.460.936	4.328.698.766	28.242.762.170
Trích thêm/(hoàn nhập) trong năm	9.165.623.214	3.507.193.964	5.658.429.250	(11.752.792.248)	(2.249.528.937)	(9.503.263.311)
Số dư cuối năm	29.984.291.902	5.586.363.793	24.397.928.109	20.818.668.688	2.079.169.829	18.739.498.859
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	75.624.642.125	22.837.642.385	52.786.999.740	101.711.397.191	18.263.534.139	83.447.863.052
Trích thêm/(hoàn nhập) trong năm	(23.830.309.689)	(3.291.854.096)	(20.538.455.593)	(26.086.755.066)	4.574.108.246	(30.660.863.312)
Số dư cuối năm	51.794.332.436	19.545.788.289	32.248.544.147	75.624.642.125	22.837.642.385	52.786.999.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

Dự phòng dao động lớn:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	12.024.075.610	11.114.160.000
Trích thêm/Hoàn nhập trong năm	887.894.230	909.915.610
Số dư cuối năm	12.911.969.840	12.024.075.610

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện giá trị các khoản khách hàng thanh toán trước cho các đơn bảo hiểm chưa phát sinh hiệu lực bảo hiểm hoặc thanh toán trước cho các năm tiếp theo của các đơn bảo hiểm nhiều kỳ đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TMCP Việt Á	33.000.000.000	11%	33.000.000.000	11%
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	30.000.000.000	10%	30.000.000.000	10%
Các cổ đông khác	237.000.000.000	79%	237.000.000.000	79%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	533.950	533.950
+ Cổ phiếu phổ thông	533.950	533.950
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.466.050	29.466.050
+ Cổ phiếu phổ thông	29.466.050	29.466.050

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	7.061.113.274	(5.228.000.000)	1.291.917.198	127.783.663	5.202.561.746	6.203.571.018	314.658.946.899
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	3.752.119.204	3.752.119.204
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	-	187.605.960	(187.605.960)	-
Thu hồi cổ phiếu quỹ trong năm trước	-	-	(111.500.000)	-	-	-	-	(111.500.000)
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	7.061.113.274	(5.339.500.000)	1.291.917.198	127.783.663	5.390.167.706	9.768.084.262	318.299.566.103
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	4.746.378.844	4.746.378.844
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	-	237.318.942	(237.318.942)	-
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	7.061.113.274	(5.339.500.000)	1.291.917.198	127.783.663	5.627.486.648	14.277.144.164	323.045.944.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét đánh giá và quyết định không lập và trình bày những thông tin này trong báo cáo tài chính do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Kết quả hoạt động đầu tư được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động tài chính của Công ty tại Thuyết minh số 27 và số 28 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ cung cấp dịch vụ bảo hiểm trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Với các lý do nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	125.679.818.784	134.401.545.586
- Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	63.024.935.897	53.848.985.940
- Bảo hiểm xe cơ giới	37.748.733.203	45.587.135.011
- Bảo hiểm hàng hóa	5.501.899.691	5.947.520.318
- Bảo hiểm tai nạn con người	9.087.473.106	15.775.150.122
- Bảo hiểm cháy nổ	7.222.669.726	8.774.990.422
- Các loại bảo hiểm khác	3.094.107.161	4.467.763.773
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(1.637.178.092)	(1.685.981.422)
Phí nhận tái bảo hiểm	18.582.695.500	18.680.589.374
- Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	-	1.898.769.618
- Bảo hiểm hàng hóa	1.733.283.152	3.627.513.786
- Bảo hiểm tai nạn con người	9.705.468.308	7.995.873.757
- Bảo hiểm cháy nổ	5.716.592.134	1.998.437.547
- Các loại bảo hiểm khác	1.427.351.907	3.159.994.666
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(23.830.309.689)	(26.086.755.066)
Cộng	166.455.645.881	177.482.908.604

23. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	53.835.913.243	60.515.915.523
- Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	40.569.116.750	37.778.408.742
- Bảo hiểm hàng hóa	3.427.453.167	2.461.295.054
- Bảo hiểm tai nạn con người	3.423.426.524	10.129.286.664
- Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1.227.059.647	3.393.678.851
- Bảo hiểm cháy nổ	4.689.479.455	6.641.130.634
- Các loại bảo hiểm khác	499.377.699	112.115.578
Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(3.291.854.096)	4.574.108.246
Cộng	57.127.767.339	55.941.807.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	15.390.664.788	15.831.953.883
Cộng	15.390.664.788	15.831.953.883

25. TỔNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường	70.974.368.584	77.528.569.025
- Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	34.459.696.336	28.684.276.210
- Bảo hiểm xe cơ giới	19.901.622.688	31.461.921.429
- Bảo hiểm hàng hóa	1.231.717.254	1.396.586.066
- Bảo hiểm tai nạn con người	10.434.509.622	10.368.962.789
- Bảo hiểm cháy nổ	517.025.600	2.079.360.118
- Các loại bảo hiểm khác	4.429.797.084	3.537.462.413
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(2.133.320.000)	(429.526.364)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(21.358.607.713)	(18.175.116.495)
- Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	(21.294.926.328)	(18.136.822.988)
- Bảo hiểm xe cơ giới	(4.835.254)	(492.750)
- Bảo hiểm hàng hóa	-	(8.435.810)
- Bảo hiểm tai nạn con người	(58.846.131)	(29.239.947)
- Bảo hiểm cháy nổ	-	-
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	9.165.623.214	(11.752.792.248)
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3.507.193.964	(2.249.528.937)
Cộng	53.140.870.121	49.420.662.855

26. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	20.944.659.471	25.119.703.388
Chi giám định bảo hiểm gốc	487.425.755	374.332.496
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	1.066.527.245	928.511.546
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	353.775.535	177.682.750
Chi khác	32.181.274.510	19.010.377.898
Cộng	55.033.662.516	45.610.608.078

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.858.853.795	20.157.586.446
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	172.300.000	196.166.128
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.038.432.200	3.152.161.700
Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	3.684.057.823	2.818.804.271
Doanh thu hoạt động tài chính khác	291.100.111	-
Cộng	28.044.743.929	26.324.718.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động mua bán chứng khoán	598.259.817	278.524.938
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(13.335.284.034)	14.024.930.866
Chi phí tài chính khác	323.784.240	434.261.750
Cộng	(12.413.239.977)	14.737.717.554

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	24.187.533.727	25.983.506.652
Chi phí vật liệu	1.968.437.716	1.117.916.355
Chi phí khấu hao TSCĐ	989.023.457	919.704.497
Thuế, phí và lệ phí	1.080.169.273	1.715.328.373
Chi phí dự phòng	476.764.265	1.251.494.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.775.550.108	10.914.972.099
Chi phí bằng tiền khác	3.271.450.717	6.970.875.234
Cộng	50.748.929.263	48.873.797.325

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	489.738.771	566.936.658
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	27.709.499	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	517.448.270	566.936.658

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	5.263.827.114	4.319.055.862
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	3.038.432.200	3.152.161.700
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.272.739.171	1.667.789.129
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.498.134.085	2.834.683.291
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	3.498.134.085	2.834.683.291
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	699.626.817	566.936.658
Chi phí thuế thu nhập được giảm theo Nghị quyết số 116/2020/QH14	209.888.046	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	489.738.771	566.936.658

Trong năm, Công ty đã xác định các khoản chi phí không hợp lý như đã trình bày ở trên khi xác định thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo báo cáo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 hoặc quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.746.378.844	3.752.119.204
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.746.378.844	3.752.119.204
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.466.050	29.470.456
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	161	127

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ghi nhận vào chi phí trong năm	1.574.413.802	3.106.671.905
Cộng	1.574.413.802	3.106.671.905

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.130.623.173	2.444.067.011
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.278.867.216	5.427.818.380
Cộng	5.409.490.389	7.871.885.391

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê văn phòng với thời hạn từ 01 năm đến 03 năm.

33. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	274.347.544.981	228.942.694.717
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	323.045.944.947	318.287.666.579
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	25.463.865.083	48.294.047.749
4. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	23.234.534.883	41.050.924.113
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [II= Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	22.197.355.737	22.720.059.504
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	22.197.355.737	22.720.059.504
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	17.828.167.024	18.924.519.192
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	252.150.189.243	206.222.635.213
Theo tỷ lệ phần trăm	1236%	1008%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư và phát triển, quỹ dự trữ bắt buộc và lợi nhuận sau thuế của phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.598.318.907	5.228.386.470
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.762.545.775	49.792.214.417
Đầu tư tài chính ngắn hạn	325.676.608.791	174.336.609.857
Đầu tư tài chính dài hạn	25.002.200.000	183.200.000.000
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	5.586.363.793	2.079.169.829
Cộng	414.626.037.266	414.636.380.573
	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	29.549.977.743	45.202.096.936
Chi phí phải trả	646.911.485	178.909.090
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	29.984.291.902	20.818.668.688
Cộng	60.181.181.130	66.199.674.714

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.598.318.907	-	-	6.598.318.907
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.635.976.335	6.126.569.440	-	51.762.545.775
Đầu tư tài chính	325.676.608.791	25.002.200.000	-	350.678.808.791
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	5.586.363.793	-	-	5.586.363.793
Cộng	383.497.267.826	31.128.769.440	-	414.626.037.266
Phải trả người bán và phải trả khác	29.549.977.743	-	-	29.549.977.743
Chi phí phải trả	646.911.485	-	-	646.911.485
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	29.984.291.902	-	-	29.984.291.902
Cộng	60.181.181.130	-	-	60.181.181.130
Chênh lệch thanh khoản thuần	323.316.086.696	31.128.769.440	-	354.444.856.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.228.386.470	-	-	5.228.386.470
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.097.732.177	6.694.482.240	-	49.792.214.417
Đầu tư tài chính	174.336.609.857	183.200.000.000	-	357.536.609.857
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	2.079.169.829	-	-	2.079.169.829
Cộng	224.741.898.333	189.894.482.240	-	414.636.380.573
Phải trả người bán và phải trả khác	45.202.096.936	-	-	45.202.096.936
Chi phí phải trả	178.909.090	-	-	178.909.090
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	20.818.668.688	-	-	20.818.668.688
Cộng	66.199.674.714	-	-	66.199.674.714
Chênh lệch thanh khoản thuần	158.542.223.619	189.894.482.240	-	348.436.705.859

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam		
Phí nhận tái bảo hiểm	18.407.578.162	18.680.589.374
Phí nhượng tái bảo hiểm	6.970.597.780	15.710.991.843
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1.947.337.715	4.448.376.287
Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm	3.936.794.214	4.549.644.692
Mua hàng hóa dịch vụ	469.166.187	451.363.961

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam		
Phải thu khách hàng	18.021.654.308	27.907.283.332
Phải trả người bán	18.766.842.092	30.244.518.604

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	4.131.865.482	4.759.377.108
Cộng	4.131.865.482	4.759.377.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm đã bao gồm 9.524.372.164 VND là số tiền lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính phát sinh trong năm 2019 và không bao gồm 13.242.232.553 VND là số tiền lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính phát sinh trong năm 2020. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.



Châu Tuấn
Người lập biểu
TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc